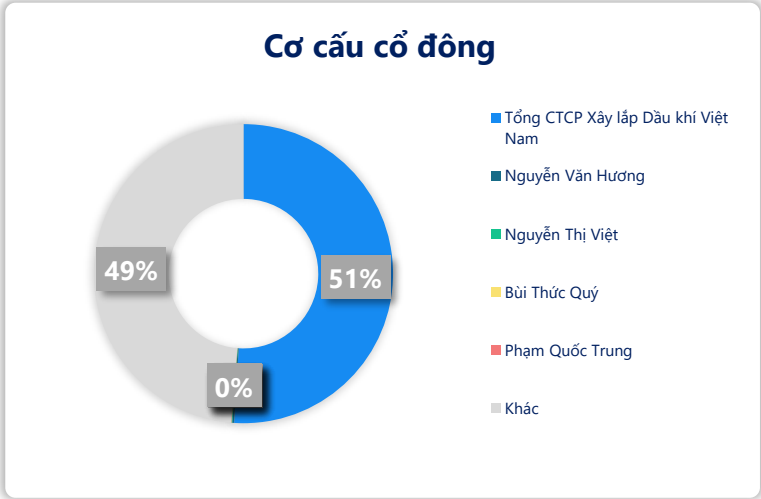
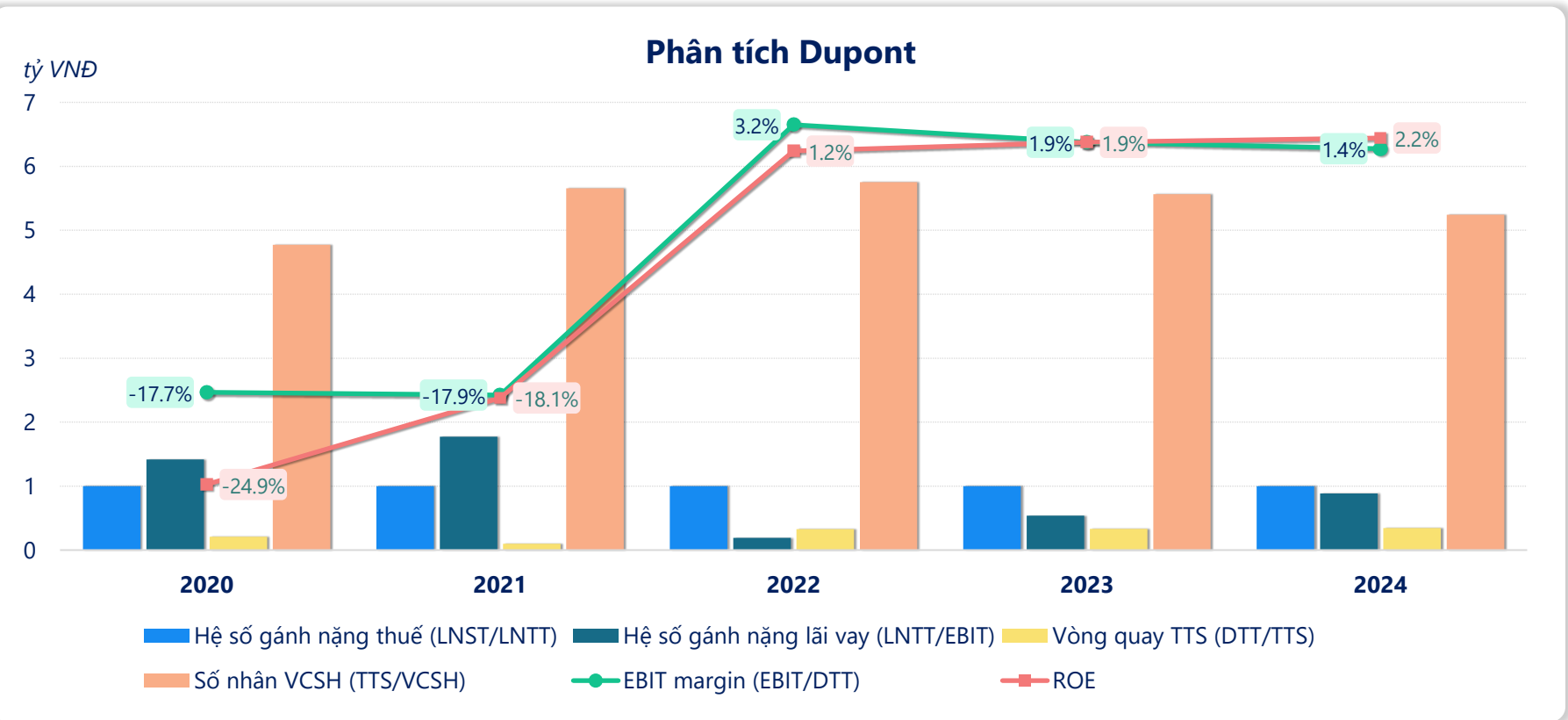
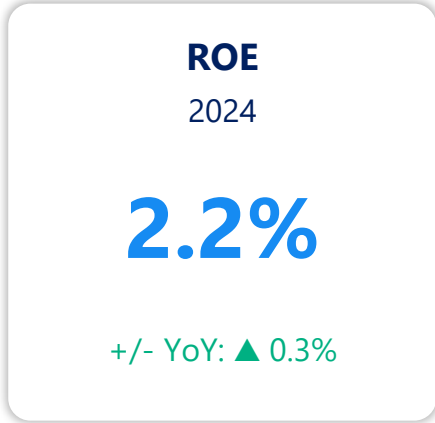
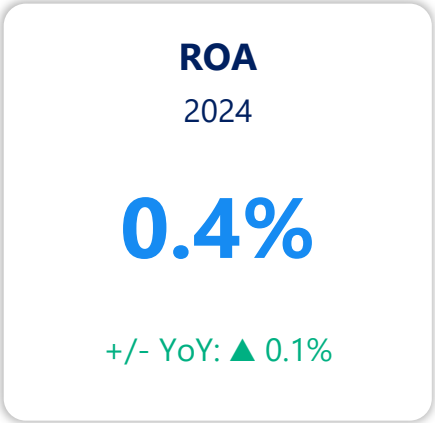


CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (UPCOM: PXT)

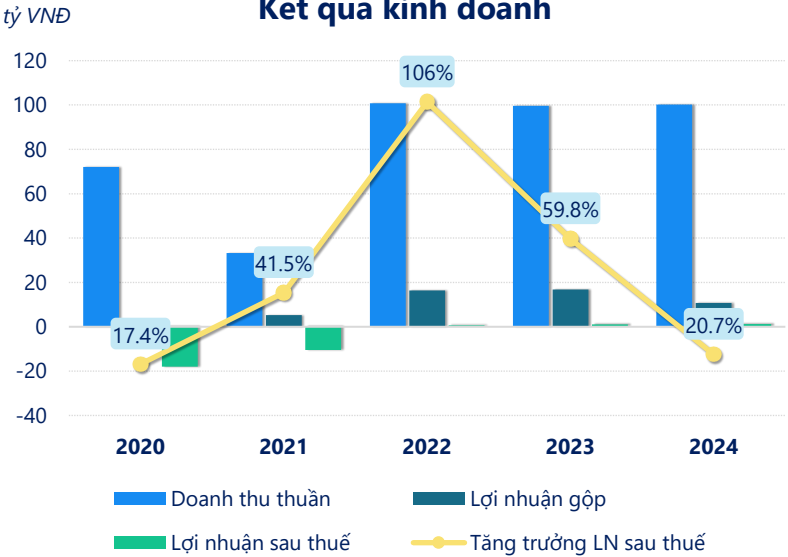
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		2,600 - 4,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		56
Số lượng CPLH (CP)		20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		28,485
Sở hữu nước ngoài		2.8%
Beta		1.42
EPS		61
P/E		45.9

	YTD	1T	3T	6T
PXT		3.7%	0.0%	-24.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

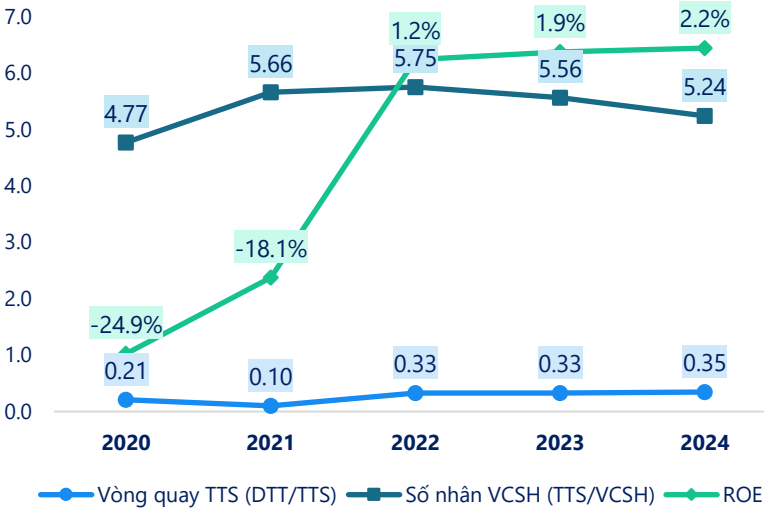


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.38%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

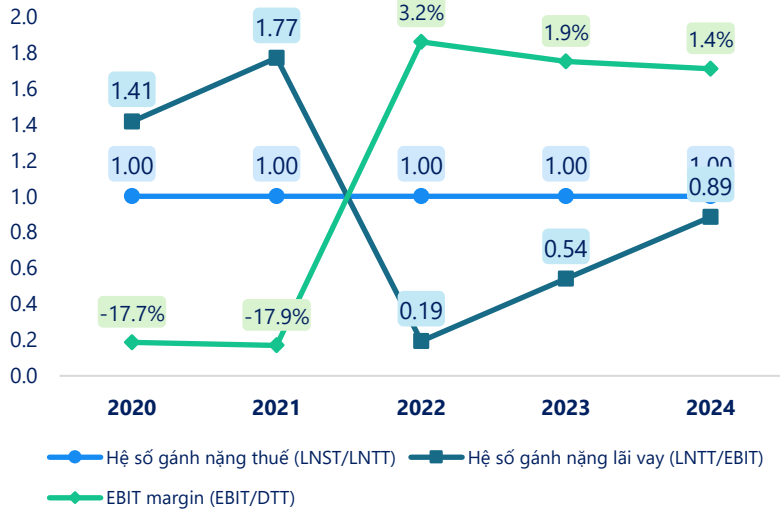
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PXT** ghi nhận doanh thu thuần **100.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.22** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.53%** và **tăng 20.7%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.21%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

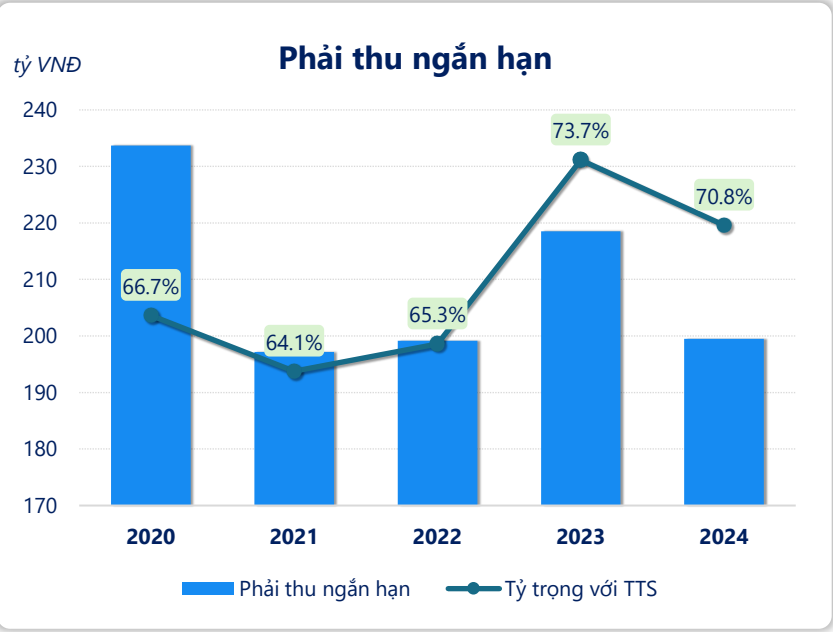
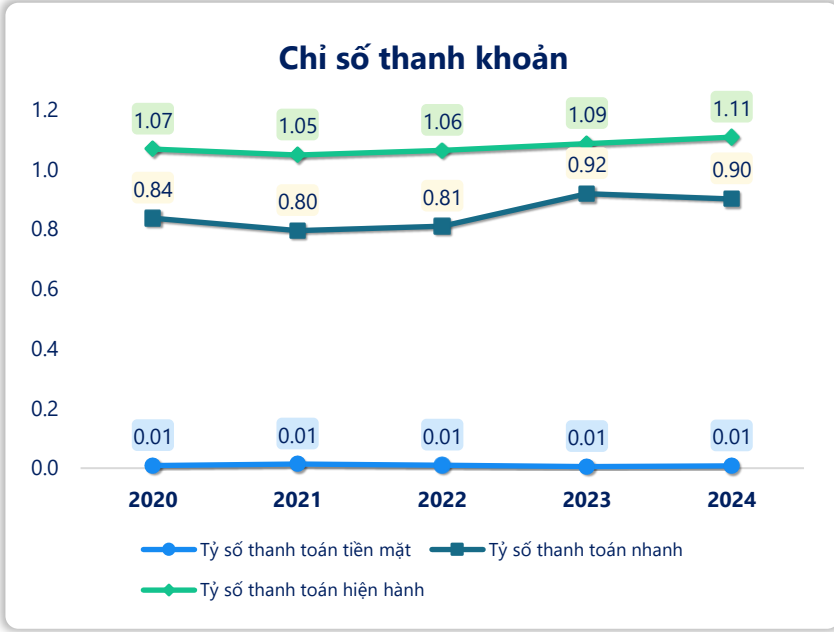
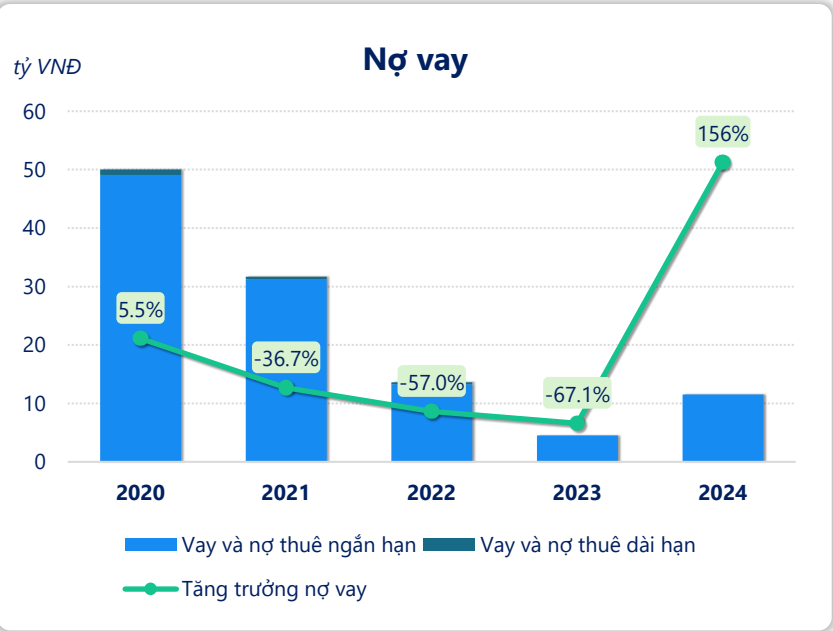
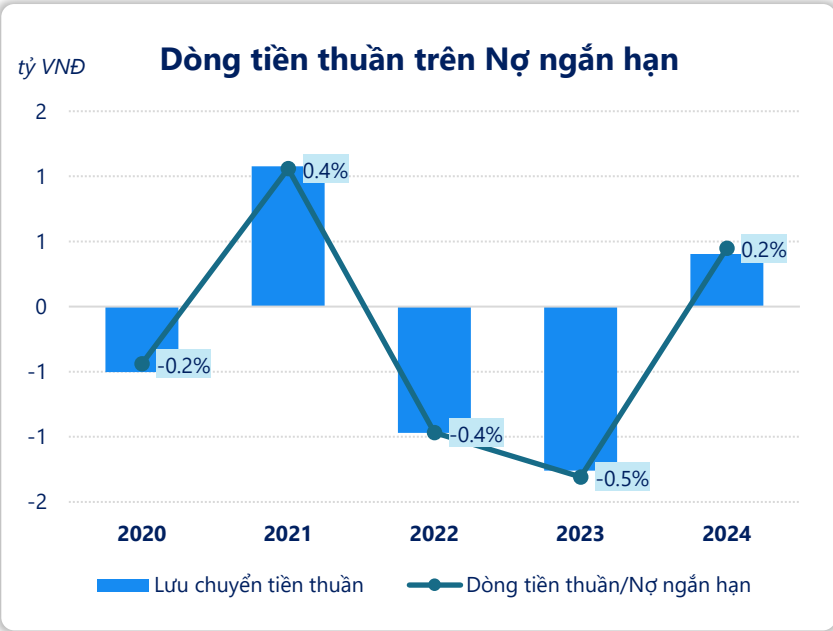
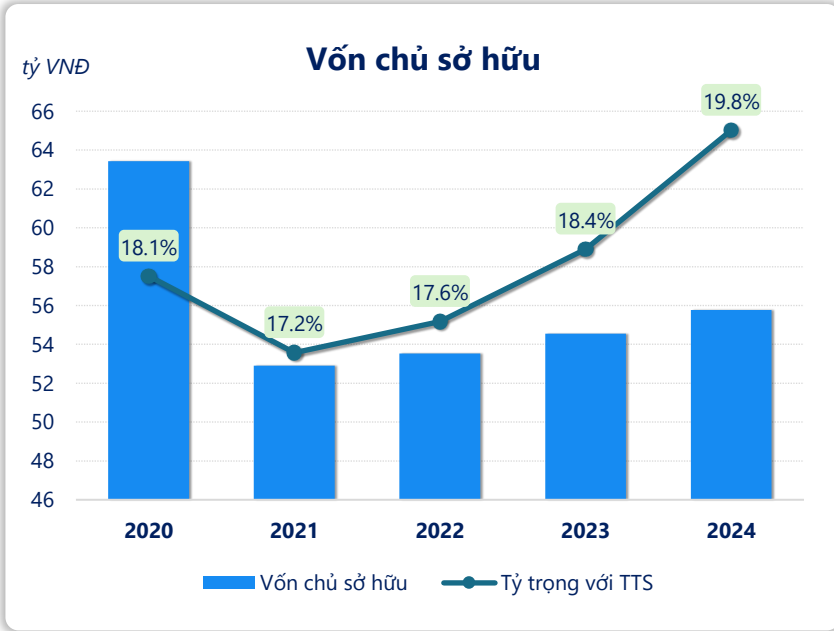
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.35**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **5.24** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	282	296	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	249	262	-4.8%
Tiền và tương đương tiền	1.69	1.28	31.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	199	219	-8.7%
Hàng tồn kho	46.4	40.5	14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.63	1.64	-0.2%
Tài sản dài hạn	32.7	34.5	-5.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	32.6	34.4	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.09	0.13	-28.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	226	242	-6.5%
Nợ ngắn hạn	225	241	-6.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.5	4.49	156%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	114	-4.3%
Nợ dài hạn	1.37	1.00	37.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	55.8	54.5	2.2%
Vốn chủ sở hữu	55.8	54.5	2.2%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	72.1	33.3	101	99.6	100
Giá vốn hàng bán	72.9	28.1	84.4	82.8	89.4
Lợi nhuận gộp	-0.84	5.21	16.4	16.8	10.7
Doanh thu HĐTC	0.06	0.05	0.05	0.10	0.03
Chi phí TC	5.28	4.58	2.65	0.86	0.16
Chi phí lãi vay	5.28	4.58	2.64	0.86	0.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.7	11.9	12.8	11.7	9.86
LN thuần từ HĐKD	-17.7	-11.2	0.96	4.34	0.72
Lợi nhuận khác	-0.28	0.67	-0.32	-3.33	0.50
LN trước thuế	-18.0	-10.5	0.63	1.01	1.22
Lợi nhuận sau thuế	-18.0	-10.5	0.63	1.01	1.22
LNST của CĐ cty mẹ	-18.0	-10.5	0.63	1.01	1.22

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.88	17.7	16.4	9.62	-6.65
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.75	1.73	0.70	-1.74	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.63	-18.3	-18.0	-9.14	7.02
Tiền đầu kỳ	2.94	2.44	3.51	2.54	1.28
Lưu chuyển tiền thuần	-0.50	1.08	-0.97	-1.26	0.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.44	3.51	2.54	1.28	1.69